

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Thông tư liên tịch số 01/2015/TT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của liên bộ Bộ Nội vụ-Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018; Công văn số 6480/BNV-TCBC ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức, phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức hội đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Đắk Lắk năm 2018, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức năm 2018 của tỉnh là 3.212 biên chế.
2. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là 41.176 chỉ tiêu, trong đó:
 - a) Sự nghiệp giáo dục: 33.335 chỉ tiêu;
 - b) Sự nghiệp y tế: 5.437 chỉ tiêu;
 - c) Sự nghiệp khác: 2.191 chỉ tiêu;
3. Số lượng người làm việc tại tổ chức hội đặc thù: 112 chỉ tiêu.
4. Số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 2.373 chỉ tiêu.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 05 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục I

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Biên chế

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế giao năm 2017	Quyết định Biên chế năm 2018	Ghi chú
A	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (1+2+3+4+5+6)	3.264	3.212	
1	Các Sở, ban, ngành	1.554	1.527	
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1.585	1.555	
3	Đội Công tác phát động quần chúng chuyên trách tỉnh	18	17	
4	Đội Công tác phát động quần chúng chuyên trách các huyện, thị xã, thành phố	88	86	
5	Biên chế dự phòng	19	-	
6	Biên chế dự nguồn tỉnh giảm biên chế năm 2019		27	
B	BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC, HỘI (B1+B2 +B3)	41.868	41.288	
B1	Biên chế viên chức (I+II+III+IV)	41.661	41.176	
I	Sự nghiệp giáo dục	33.926	33.335	
1	Các Sở, ban, ngành	4.939	4.879	
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28.971	28.456	
3	Chưa phân bổ	16		
II	Sự nghiệp y tế	5.477	5.437	

1	Sự nghiệp y tế ở tỉnh, cấp huyện	3.829	3.822	
2	Y tế cấp xã	1.648	1.615	
III	Sự nghiệp khác	2.258	2.191	
1	Các Sở, ban, ngành	1.805	1.770	
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	453	421	
IV	Biên chế dự nguồn tinh giản biên chế năm 2019		213	
B2	Biên chế các hội đặc thù	112	112	
	Hội đặc thù ở tỉnh	75	75	
	Hội đặc thù cấp huyện	37	37	
B3	Biên chế dự phòng	95	-	
C	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP	2.425	2.373	
1	Cơ quan Hành chính nhà nước	315	324	
2	Sự nghiệp công lập và Hội đặc thù	2.063	2.021	
3	Biên chế dự nguồn tinh giản biên chế năm 2019	47	28	

Phụ lục II

QUYẾT ĐỊNH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức giao năm 2017		Quyết định biên chế công chức năm 2018		Biên chế tăng/giảm so với năm 2017		Ghi chú
		Biên chế công chức	Biên chế Đội Công tác phát động quần chúng chuyên trách	Biên chế công chức	Biên chế Đội Công tác phát động quần chúng chuyên trách	Biên chế công chức	Biên chế Đội Công tác phát động quần chúng chuyên trách	
1	2	3	4	5	6	7	8	
	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (1+2)	3.264		3.212		-52	0	
A	Biên chế giao (I + II):	3.139	106	3.082	103	-57	-3	
I	Các Sở, ban, ngành:	1.554	18	1.527	17	-27	-1	
1	Sở Giao thông vận tải	46		46		0		
2	Sở Xây dựng	81		80		-1		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	68		67		-1		
4	Sở Tài chính	77		74		-3		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54		54		0		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	59		58		-1		
7	Sở Tư pháp	46		45		-1		
8	Sở Công thương	111		110		-1		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	36		35		-1		

10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	62		60		-2		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	426		420		-6		
12	Sở Y tế	77		75		-2		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	58		58		0		
14	Sở Nội vụ	79		77		-2		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	35		34		-1		
16	Văn phòng HĐND tỉnh	36		36		0		
17	Văn phòng UBND tỉnh	79		78		-1		
18	Sở Ngoại vụ	23		22		-1		
19	Thanh tra tỉnh	46		45		-1		
20	Ban Dân tộc	23		22		-1		
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	19		18		-1		
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	3		3		0		
23	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh	3		3		0		
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		7		0		
25	Đội Công tác phát động quần chúng ở tỉnh		18	0	17	0	-1	
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố:	1.585	88	1.555	86	-30	-2	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	139	5	135	5	-4	0	

2	UBND thị xã Buôn Hồ	102	4	101	4	-1	0	
3	UBND huyện Buôn Đôn	104	6	102	6	-2	0	
4	UBND huyện Cư M'gar	105	11	102	10	-3	-1	
5	UBND huyện Ea H'leo	105	11	103	10	-2	-1	
6	UBND huyện Ea Kar	107	5	105	5	-2	0	
7	UBND huyện Ea Súp	101	5	99	5	-2	0	
8	UBND huyện Krông Ana	103	6	102	6	-1	0	
9	UBND huyện Krông Bông	101	5	99	5	-2	0	
10	UBND huyện Krông Buk	104	5	101	5	-3	0	
11	UBND huyện Krông Năng	101	5	100	5	-1	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	107	7	106	7	-1	0	
13	UBND huyện Lắk	100	5	97	5	-3	0	
14	UBND huyện M'Drắk	102	4	99	4	-3	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	104	4	104	4	0	0	
B	Biên chế dự nguồn tinh giản biên chế năm 2019	19		27		8	0	